

Bài số 1: Kế Toán vật liệu, công cụ dụng cụ

Một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho có tài liệu trong tháng 10/N như sau (1000 đ).

1. Thu mua vật liệu chính nhập kho ,chưa trả tiền cho công ty X. Giá mua ghi trên hóa đơn (cả thuế GTGT 10%) là 440.000. Chi phí thu mua đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng : 4.200 (cả thuế GTGT 5%).
2. Mua nguyên vật liệu của công ty K , trị giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) : 363.000 Hàng đã kiểm nhận , nhập kho đủ.
3. Phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ nhập kho : 5000.
4. Xuất kho một số thành phẩm để đổi lấy dụng cụ với công ty Y ,trị giá trao đổi (cả thuế GTGT 10%) 66.000. Biết giá vốn thành phẩm xuất kho 45.000. Thành phẩm đã bàn giao , dụng cụ đã kiểm nhận , nhập kho đủ.
5. Dùng tiền mặt mua một số vật liệu phụ của công ty Z theo tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 55.000.
6. Trả toàn bộ tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 1 bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.
7. Xuất kho vật liệu phụ kém phẩm chất trả lại cho công ty K theo trị giá thanh toán 77.000. (trong đó có cả thuế GTGT 7.000). Công ty K chấp nhận trừ vào số tiền hàng còn nợ.
8. Xuất tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi thu mua nguyên vật liệu : 3.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nói trên .
2. Hãy định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

Giải

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên.

1a)

Nợ TK 152 (VLC) : 400.000

Nợ TK 133 (1331) : 40.000

-Có TK 331 (X) : 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.000

Nợ TK 133 (1331) : 2.000

-Có TK 112 : 4.200

2.) Nợ TK 152 (VLP) : 330.000

Nợ TK 133 (1331) : 33.000

Có TK 331 (X): 363.000

3.)

Nợ TK 152 (PL) : 5.000

-Có TK 711: 5.000

4a)

Nợ TK 632 : 45.000

-Có TK 155: 45.000

4b)

Nợ TK 131 (Y) : 66.000

-Có TK 511: 60.000

-Có TK 3331(33311): 6.000

4c)

Nợ TK 153 (1531): 60.000

Nợ TK 133 (1331): 6.000

-Có TK 131 (Y) : 66.000

5a)

Nợ TK 152 (VLP): 50.000

Nợ TK 133 (1331): 5.000

-Có TK 331 (Z) : 55.000

5b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

-Có TK 111: 55.000

6)

Nợ TK 331 (X) : 440.000

-Có TK 515 : 4.400

-Có TK 112 : 435.600

7)

Nợ TK 331 (K) : 77.000

-Có TK 133(1331): 7.000

-Có TK 152 (VLP): 70.000

8)

Nợ TK 141 : 3.000

-Có TK 111 : 3.000

2. Định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

1a)

Nợ TK 152 (VLC) : 440.000

-Có TK 331(X): 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.200

-Có TK 112 : 4.200

2)

Nợ TK 152 (VLP) : 363.000

-Có TK 331 (X) : 363.000

3)

Nợ TK 152 (PL) : 5.000

-Có TK 711: 5.000

4a)

Nợ TK 632 : 45.000

- Có TK 155 : 45.000

4b)

Nợ TK 131 (Y): 66.000

-Có TK 511: 66.000

4c)

Nợ TK 153 (1531): 66.000

-Có TK 131 (Y): 66.000

5a)

Nợ TK 152 (VLP) : 55.000

-Có TK 331(Z) : 55.000

5b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

-Có TK 111: 55.000

6)

Nợ TK 331 (X): 440.000

-Có TK 515: 4.400

-Có TK 112 : 435.600

7)

Nợ TK 331 (K): 77.000

-Có TK 152 (VLP) : 77.000

8)

Nợ TK 141 : 3.000

-Có TK 111 : 3.000

cuuduongthancong.com

Bài 2: Kế toán TSCĐ và bất động sản đầu tư

Có tài liệu về TSCĐ tại một Công ty trong tháng 6/N (1.000 đồng):

1. Ngày 7, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty V bằng một TSCĐ dùng cho sản xuất theo giá thỏa thuận như sau :

- Nhà xưởng sản xuất : 300.000 , thời gian sử dụng 10 năm:

- Thiết bị sản xuất : 360.000, thời gian sử dụng 5 năm.

- Bảng sáng chế : 600.000, thời gian khai thác 5 năm.

2. Ngày 10, tiến hành mua một dây chuyền sản xuất của công ty K dùng cho phân xưởng sản xuất .Giá mua phải trả theo hóa đơn (cả thuế GTGT 5%) 425.880.; trong đó : giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất 315.000 (khấu hao trong 8 năm); giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880 (khấu hao trong 4 năm). Chi phí lắp đặt chạy thử thiết bị đã chi bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 5%) là 12.600. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn 50%. Còn lại thanh toán bằng chuyển khoản thuộc quỹ đầu tư phát triển.

3. Ngày 13, Công ty tiến hành thuê ngắn hạn của công ty M một thiết bị dùng cho bộ phận bán hàng. Giá trị TSCĐ thuê 240.000. Thời gian thuê đến hết tháng 10/N. Tiền thuê đã trả toàn bộ (kể cả thuế GTGT 10%) bằng tiền vay ngắn hạn 16.500.

4. Ngày 16, phát sinh các nghiệp vụ :

- Thanh lý một nhà kho của phân xưởng sản xuất , đã khấu hao hết từ tháng 5 /N., nguyên giá 48.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt

5.000, phế liệu thu hồi nhập kho 10.000.

- Gửi một thiết bị sản xuất đi tham gia liên kết dài hạn với Công ty B , nguyên giá 300.000 ; giá trị hao mòn lũy kế 55.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 320.000, tương ứng 21% quyền kiểm soát.
- 5. Ngày 19 , mua một thiết bị quản lý sự dụng cho văn phòng Công ty. Giá mua (cả thuế GTGT 5%) là 315.000, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ , lắp đặt đã chi bằng tiền mặt 2.100 (cả thuế GTGT 5%). Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ là 15 % và thiết bị đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh..
- 6. Ngày 22, nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XDChB bàn giao. Giá quyết toán của ngôi nhà là 1.000.800, vốn xây dựng công trình là nguồn vốn đầu tư XDChB. Thời gian tính khấu hao 20 năm.
- 7. Ngày 25, tiến hành nghiệm thu công trình sửa chữa nâng cấp một quầy hàng của bộ phận bán hàng bằng nguồn vốn khấu hao. Chi phí sửa chữa nâng cấp thuê ngoài chưa trả cho công ty V (cả thuế GTGT 5%) là 189.000. Dự kiến sau khi sửa chữa xong , TSCĐ này sẽ sử dụng trong vòng 5 năm nữa. Được biết nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa là 300.000, hao mòn lũy kế 240.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%.
- 8. Ngày 28, tiến hành nghiệm thu một thiết bị sản xuất thuê ngoài sửa chữa lớn đã hoàn thành, bàn giao cho bộ phận sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho công ty W (cả thuế GTGT 5%) là 56.700. Được biết DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị này là 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên
2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng 6/N, biết DN tính khấu hao theo ngày và tháng 6/N có 30 ngày.
3. Xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N biết:
 - Tháng 5/N không có biến động tăng giảm TSCĐ
 - Mức khấu hao TSCĐ đã trích trong tháng 5/N ở bộ phận sản xuất : 30.000, bán hàng 7.000, quản lý DN 10.000.
4. Giả sử tháng 7/N không có biến động về TSCĐ . Hãy xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 7 ở từng bộ phận.

Giải

- 1.Định khoản các nghiệp vụ nêu trên:

1)

Nợ TK 211: 660.000

-2111: 300.000

-2112 : 360.00

Nợ TK 213 (2133) : 600.000

-Có TK 411 (V): 1.260.000

2a)

Nợ TK 211(2112) : 300.000

Nợ TK 213(2138) : 105.600

Nợ TK 133(1332) : 20.280

-Có TK 331(K) : 425.880

2b)

Nợ TK 331(K) : 425.880

-Có TK 341: 212.940

-Có TK 112: 212.940

2c)

Nợ TK 211 (2113) : 12.000

Nợ TK 133(1332) : 600

-Có TK 141 : 12.600

2d)

Nợ TK 414 : 204.660

-Có TK 411: 204.600

3a)

Nợ TK 001 : 240.000

3b)

Nợ TK 641 (6417): 15.000

Nợ TK 133(1331) : 1.500

-Có TK 311 : 16.500

4a)

Nợ TK 214(2141) : 48.00

-Có TK 211 (2112): 48.000

4b)

Nợ TK 811: 5.000

-Có TK 111: 5.000

4c)

Nợ TK 152(phế liệu) : 10.000

-Có TK 711: 10.000

Nợ TK 223 (B): 320.000

Nợ TK 214(2141) : 55.000

-Có TK 711: 75.000

-Có TK 211(2112): 300.000

5a)

Nợ TK 211(2114) : 300.000

Nợ TK 133(1332) : 15.000

-Có TK 112: 315.000

5b)

Nợ TK 211(2114): 2.000

Nợ TK 133 (1332) : 100

-Có TK 111: 2.100

6a)

Nợ TK 211(2111) : 1.000.800

-Có TK 241(2412) : 1.000.800

6b)

Nợ TK 441: 1.000.800

-Có TK 411 : 1.000.800

7a)

Nợ TK 241(2413) : 180.000

Nợ TK 133(1332): 9.000

-Có TK 331 (V) : 189.000

7b)

Nợ TK 211(2111): 180.000

-Có TK 214(2143): 180.000

8a)

Nợ TK 241(2412) : 54.000

Nợ TK 133 (1331): 2.700

-Có TK 331 (W): 56.700

8b)

Nợ TK 335: 54.000

-Có TK 241(2413): 54.000

8c)

Nợ TK 627: 4.000

-Có TK 335: 4.000

Yêu cầu 2:

Mức khấu hao TSCĐ tăng trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận bán hàng: $(60.000 + 180.000) * 6 / (5 * 12 * 30) = 800$;

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: $302.000 * 15\% * 12 / (12 * 30) + 1.000.800 * 9 / (20 * 12 * 30) = 1.510 + 1251 = 2.761$

- Bộ phận sản xuất : $300.000 * 24 / (10 * 12 * 30) + 360.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 600.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 312.000 * 21 / (8 * 12 * 30) + 105.600 * 21 / (4 * 12 * 30) = 2.000 + 4.800 + 8.000 + 2.275 + 1540 = 18.615$

Mức khấu hao TSCĐ giảm trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất: $300.000 * 10\% * 15 / (12 * 30) = 1.250$

- Bộ phận bán hàng : $300.000 * 10\% * 6 / (12 * 30) = 500$

Yêu cầu 3:

Mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất : $30.000 + 18.615 - 1.250 = 47.365$

- Bộ phận bán hàng : $7.000 + 800 - 500 = 7.300$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : $10.000 + 2.761 = 12.761$

Yêu cầu 4

Mức khấu hao tài sản cố định trích trong tháng 7/N:

- Bộ phận sản xuất : $30.000 + 300.000 * (10 * 12) + 360.000 / (5 * 12) + 600.000 / (5 * 12) + 312.000 / (8 * 12) + 105.600 / (4 * 12) - 300.000 * 10\% / 12 = 30.000 + 2.500 + 6.000 + 10.000 + 3250 + 2200 - 2500 = 51.450$.

- Bộ phận bán hàng : $7.000 + (60.000 + 180.000) / (5 * 12) - 300.000 * 10\% / 12 = 7.000 + 4.000 - 2.500 = 8.500$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: $10.000 + 302.000 * 15\% / 12 + 1.000.800 / (20 * 12) = 10.000 + 3.775 + 4170 = 17.945$

Bài 3: Một doanh nghiệp sản xuất , có tình hình kinh doanh như sau:

(ĐVT:1.000đ)

A.Đầu tháng:

1.Tiền mặt:120.000

2.tiền gửi;580.000

3.Nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng 120.000kg, đơn giá:5

4.Nguyên liệu, vật liệu "B" tồn kho, số lượng 250.000kg, đơn giá:8

5.Công cụ, dụng cụ "C" tồn kho, số lượng 300 cái, đơn giá :400

6. Giá trị TSCĐ hữu hình: 15.000.000
7. hao mòn TSCĐHH: 4.000.000
8. Phải trả cho người bán: 900.000
9. Phải thu ngắn hạn ở người mua: 180.000
10. Ký quỹ dài hạn: 120.000
11. Vay ngắn hạn: 3.300.000
12. Thuế chưa nộp cho nhà nước: 250.000
13. Thành phẩm "A" tồn kho, số lượng: 650kg, trị giá: 864.500
14. Thành phẩm "B" tồn kho, số lượng: 850kg, trị giá: 1.054.000
15. Nguồn vốn kinh doanh: 11.938.500
16. Quỹ đầu tư phát triển: 590.000
17. quỹ khen thưởng và phúc lợi: 260.000
18. Sản phẩm "A" dở dang, số lượng: 200 kg, tổng giá trị: 200.000
19. Sản phẩm "B" dở dang, số lượng: 400 kg, tổng giá trị: 400.000

B. TRONG THÁNG, CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT HAI SẢN PHẨM A VÀ B

1. Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "A", chưa thanh toán tiền, số lượng: 380.000kg, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là: 5,060
2. Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "B", chưa thanh toán tiền, số lượng: 350.000kg, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là: 8,030
3. Nhập kho công cụ, dụng cụ "C", đã thanh toán chuyển khoản, số lượng: 100 cái, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là: 407
4. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "A" đem vào chế biến sản phẩm "A", số lượng: 400.000kg
5. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "B" đem vào chế biến sản phẩm "B", số lượng: 500.000kg
6. Mua vật vật liệu phụ, chuyển ngay vào chế biến sản phẩm "A", đã thanh toán tiền mặt trị giá: 4.000
7. Mua vật vật liệu phụ, chuyển ngay vào chế biến sản phẩm "B", đã thanh toán tiền mặt trị giá: 5.000
8. Tổng hợp lương phải trả cho các đối tượng gồm:
 - nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm A: 200.000
 - nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm "B": 400.000
 - nhân viên quản lý phân xưởng: 100.000
9. Tính trích 19% các khoản theo lương vào chi phí chế biến sản xuất ở phân xưởng: 133.000
10. Xuất công cụ, dụng cụ "C" sử dụng tại phân xưởng, số lượng: 300 cái,
11. Tập hợp các chi phí khác phát sinh trong chế biến:
 - trích khấu hao TSCĐHH: 400.000
 - dịch vụ điện nước, điện thoại... theo hóa đơn gồm cả thuế GTGT: 10% là: 66.000
 - chi phí hội nghị phân xưởng, đã chi ban nòng tiền mặt, trị giá: 2.400
 - chi phí khác bằng chuyển khoản: 88.000
12. Tập hợp các chi phí phát sinh trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm "A" và "B":
 - Lương 19% trích theo lương nhân viên bán hàng: 47.600
 - Trích khấu hao TSCĐHH: 60.700
 - dịch vụ, điện nước... theo hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT 10% là: 22.000

-chi phí hội nghị khách hàng, đã chi bằng tiền mặt, trị giá:1.600
 -trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:8.800
 13.Tổng hợp các chi phí phát sinh trong hoạt động quản lý doanh nghiệp:1.156.551
 -Lương và 19%trích theo lương nhân viên:357.000
 -trích khấu hao TSCĐHH:610.841
 -dịch vụ điện nước...theo hóa đơn đã bao gồm thuế GTGT 10% là 99.000
 -chi phí phát sinh tiền mặt trị giá:36.000
 -chi phí phát sinh ban đầu tiền gửi, trị giá:36.000
 -trích trước chi phí dự phòng hỗ trợ mất việc làm:10.710
C.KẾ QUẢ KIỂM KÊ CUỐI KỲ ,CHO BIẾT:
 14.Số lượng sản phẩm "A" đã hoàn thành chế biến :1.800 kg
 Số lượng sản phẩm "A" đã tiêu thụ:2.200 kG
 Số lượng sản phẩm "A" đang dở dang :300 kg
 Số lượng sản phẩm "A" tồn thực tế 200kg
 15.Số lượng sản phẩm "B" đã hoàn thành chế biến :4.200 kg
 Số lượng sản phẩm "B" đã tiêu thụ:4.500 kG
 Số lượng sản phẩm "B" đang dở dang :200 kg
 Số lượng sản phẩm "B" tồn thực tế 550kg
 16.Số lượng nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng:100.000kg
 Số lượng nguyên liệu , vật liệu "B" tồn kho, số lượng:99.000kg
 Số lượng công cụ, dụng cụ "C" tồn kho, số lượng:100 cái
 17.Số lượng sản phẩm "A", và nguyên liệu, vật liệu "B" hao hụt chưa nguyên nhân :10kg
D. CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC:
 18.Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "A" , với đơn giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT 10% là 1.909,05
 trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 30%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 3 tháng
 19.Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "B" , với đơn giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT 10% là 1.636,80
 trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 60%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 15 tháng
 20.Doanh nghiệp tạm tính thuế thu nhập dn hiện hành, trị giá:485.000, trong đó thuế lợi nhuận sản phẩm "A" là 220.000
 21.Cuối tháng, dn tổng hợp doanh thu, giá vốn và chi phí để xác định lợi nhuận thuần kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
CÁC TÀI LIỆU KHÁC :
 *DN áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho và tính thuế GTGT theo pp trực tiếp
 *giá xuất kho theo pp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ, giá trị sp dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 *chi phí sản xuất chung phân bổ tỷ lệ với chi phí tiền lương nhân công trực tiếp
YÊU CẦU :
 1.Định khoản kế toán
 2.Lập báo cáo lãi lỗ
 3.lập bản cân đối kế toán (khái quát)
 giải:

I. Định khoản:

1. Nợ TK 152 : 4.6×380.000

(CT Vật liệu A)

Nợ TK 133 : 0.46×380.000

Có TK 331 : 5.06×380.000

2. Nợ TK 152 : $7.3 \times 350.000 = 2.555.000$

(CT Vật Liệu B)

Nợ TK 133 : 255.500

Có TK 331 : 8.03×350.000

3. Nợ TK 153 : $370 \times 100 = 37.000$

(CT Công Cụ dụng cụ C)

Nợ TK 133 : 3700

Có TK 112 : 40.700

4. Nợ TK 621 : $4.696 \times 400.000 = 1.878.400$

(CT VLA : SL 400.000 Đ giá =

$(5 \times 120.000 + 4.6 \times 380.000) / (120.000 + 380.000) = 4.696$)

Có TK 152 : 1.878.400

5. Nợ TK 621 : $7.591667 \times 500.000 = 3.795.833$

(CT VLB : SL 500.000, DG = $(7.3 \times 350.000 + 8 \times 250.000) / 600 = 7.591667$

Có TK 152 : 3.795.833

6. Nợ TK 621 : 4000

(CT Mua VL Phụ cho sx SP A)

Có TK 111 : 4000

7. Nợ TK 621 : 5000

(CT SPB)

Có TK 111 : 5000

8a. Nợ TK 622 : 600.000

(CT SPA: 200.000 , SPB 400.000)

Có TK 334: 600.000

8b. Nợ TK 627 : 100.000

(CT SPA $(100.000 \times 200) / (200 + 400) = 33.333$ SPB 66.667)

Có TK 334 : 100.000

9. Nợ TK 622 : $(600 + 100) \times 19\% = 133.000$

Có TK 338 : 133.000

10. Nợ TK 623 : $314 \times 300 = 94.200$

(CT Công cụ C SL 300, DG = $(370 \times 100 + 400 \times 300) / 500 = 314$)

Có TK 153 : 94.200

11. Nợ TK 627 : 550.400

Nợ TK 133 : 6000

Có TK 214 : 400.000

Có TK 335 : 66.000

Có TK 111 : 2.400

Có TK 112 : 88.000

12. Nợ TK 641 : 138.700

Nợ TK 133 : 2000

Có TK 334 : 47.600

Có TK 214 : 60.700

Có TK 335 : 22.000

Có TK 111 : 1.600

Có TK 3388 : 8.800 (hoặc 811)

13. Nợ TK 642 : 1.140.551

Nợ TK 133 : 9000

Có TK 334 : 357.000

Có TK 214 : 610.841

Có TK 335 : 99.000

Có TK 111 : 36.000

Có TK 112 : 36.000

Có TK 351 : 10.710
